

## **Biến đổi kinh tế - xã hội và khả năng giảm chuẩn mực số con trong các gia đình nông dân Bắc Bộ**

NGUYỄN HỮU MINH\*

Chuẩn mực số con trong gia đình là một yếu tố có sức chi phối mạnh mẽ đối với mức sinh.

Thực tiễn ở nước ta cho thấy, nhiều năm qua bất chấp những nỗ lực về y tế dành cho công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, sự kiên quyết về hành chính và có một số lượng đáng kể các cặp vợ chồng chấp nhận tránh thai, mức độ giảm tỷ suất sinh ở Việt Nam<sup>1</sup> còn chậm: Tỷ suất sinh năm 1979 là 32,9‰, năm 1988 là 31,3‰ và năm 1989 là 30,3‰<sup>1</sup>. Tìm hiểu biến đổi của chuẩn mực này trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay là cần thiết để góp phần dự báo sự biến động dân số những năm tới và đề xuất các biện pháp thích hợp nhằm giảm mức sinh ở nước ta. Chuẩn mực số con trong gia đình được hình thành trong mối quan hệ với một hệ thống phức tạp các nhân tố kinh tế - xã hội cùng sự tương tác lẫn nhau của chúng. Do những biến đổi về kinh tế - xã hội ở nông thôn nước ta sau khoán sản phẩm (năm 1981) và đặc biệt là sau khoán hộ (1988), chuẩn mực số con trong gia đình nông dân đang có biểu hiện khác với trước đây và rất cần được lý giải.

Trong bài viết này chúng tôi phân tích một hướng phân tích *khả năng giảm chuẩn mực số con trong các gia đình nông dân Bắc Bộ trong điều kiện mới* thông qua tác động của 3 yếu tố cơ bản được xét biệt lập một cách tương đối:

- 1) Sự thay đổi những đặc trưng kinh tế - xã hội chủ yếu của các hộ gia đình nông dân (có liên quan đến mức sinh).
- 2) Sự biến đổi địa vị người phụ nữ.
- 3) Sự thay đổi các tập quán, tâm lý liên quan đến hành vi sinh đẻ.

Ngoài việc sử dụng chủ yếu tư liệu của cuộc điều tra FFS năm 1990, chúng tôi có sử dụng các tư liệu khác trong cuộc khảo sát P<sub>2</sub>O ở Quảng Bị (Hà Tây) năm 1989 và những cuộc điều tra nông thôn của Viện Xã hội học năm 1990 ở Hải Vân (Hà Nam Ninh), Tam Sơn (Hà Bắc).

### **I. SỰ THAY ĐỔI NHỮNG ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN**

#### **1. Gia đình trở thành đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn.**

Sau gần 10 năm thực hiện chỉ thị 100 của Ban Bí thư và 3 năm thực hiện NQ110BCT, quan hệ sản xuất ở nông thôn đã có những chuyển biến quan trọng. Một trong những nội dung cơ bản của sự chuyển biến đó là, hộ xã viên đang trở thành đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn. Các hộ xã viên được quyền sở hữu trâu bò, máy móc, nông cụ và được nhận khoán ruộng đất lâu dài, mức khoán ổn định. Họ được quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh, điều hành phần lớn các khâu công việc trên đồng ruộng. Tình hình đó tạo cho mỗi gia đình ý thức rất rõ về nhu cầu lao động của họ, về sự giới hạn của đất đai canh tác, về sự cần thiết có phân công lao động chặt chẽ trong gia đình và các phương án phân công lao động cụ thể. Những yếu tố này có tác động 2 mặt đến sự thay đổi chuẩn mực số con. Nhu cầu nhân lực để giải quyết các công việc sản xuất và kinh doanh đặt ra vấn đề tăng số con. Ngược lại, những hạn chế về tỷ lệ đất/người buộc người nông dân phải nhìn nhận rõ hơn yêu cầu chỉ nên có một số con ít vừa phải.

\*. Thư ký tòa soạn Tạp chí Xã hội học

<sup>1</sup>. Nguyễn Đức Uyên: *Dân số - kế hoạch hoá gia đình Việt Nam những năm gần đây*. Thông tin Dân số, số 3/1991, trang 25.

Quyền chủ động trong sản xuất, kinh doanh cũng cho phép những người chủ hộ có dịp so sánh hiệu quả đạt được từ các định hướng đầu tư cũng như phương thức hoạt động của mình. Họ nhìn nhận rõ hơn là trong nhiều trường hợp không phải cứ có nhiều lao động thì đưa lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Sự thu hẹp các nguồn quỹ bảo hiểm xã hội ở nông thôn sau khoán 10 là một yếu tố tác động đáng kể đến định hướng giá trị về vấn đề sinh đẻ của người nông dân. Việc các gia đình phải tự thu xếp lấy phần bảo hiểm xã hội khi về già và những khó khăn hiện nay đang gây ra cho người già ở nông thôn cũng buộc người dân phải tính toán thực tế hơn trong vấn đề sinh đẻ, hình thành số con chuẩn mực thích hợp với gia đình.

Từ sau khoán hộ, thị trường trao đổi hàng hóa ở nông thôn rộng mở hơn, kết quả đó cũng đồng thời gắn liền với sự đa dạng hóa nghề nghiệp ở nông thôn. Ngoài công việc trên ruộng khoán, nhiều gia đình đã chú trọng đến sự kết hợp với VAC và các ngành nghề phi nông nghiệp khác. Một số hộ gia đình "nhượng" lại ruộng đất khoán cho những gia đình khác để tập trung vào nghề tiểu thủ công nghiệp, hay dịch vụ, buôn bán kinh doanh. Sự thay đổi nghề nghiệp đưa đến sự thay đổi về lối sống, trong đó có định hướng giá trị về sinh đẻ. Tại cuộc điều tra FFS, tính trên số liệu toàn quốc về *số con mong muốn* theo các nghề nghiệp của người được hỏi, chúng ta nhận thấy đã có sự giảm đi chút ít về số con mong muốn của phụ nữ ở các ngành sản xuất phi nông nghiệp và phi sản xuất vật chất so với phụ nữ làm nông nghiệp.

## 2. Sự thay đổi mức sống vật chất và tinh thần của các hộ gia đình.

### a. Thu nhập :

Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê tại 5 tỉnh tiêu biểu cả nước năm 1989 thì từ sau khoán hộ thu nhập của các hộ gia đình nông dân có tăng lên tuy nhiên mức độ tăng còn chậm. Từ năm 1987 trở về trước, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 1,18%. Hai năm 1988 và 1989 tăng nhanh hơn, bình quân mỗi năm tăng 4,5%

### b. Mức sống vật chất :

#### \* Chi tiêu và cơ cấu chi tiêu:

Số liệu của Tổng cục Thống kê cũng chỉ ra rằng, từ năm 1981 đến nay, mức chi tiêu bình quân hàng năm của nông dân đều tăng, tuy nhiên tốc độ tăng còn chậm và không đều giữa các vùng. Xét cả quá trình từ năm 1981 đến nay, có cấu chi tiêu đã có những thay đổi theo hướng tiến bộ trong đời sống. Tỷ lệ chi cho ăn uống trung bình hàng năm giảm 1,5% các khoản chi cho sinh hoạt khác tăng một mức đáng kể, nhất là các khoản chi về xây dựng, sửa chữa nhà ở, mua sắm tư liệu sinh hoạt. Tuy nhiên cơ cấu chi tiêu của các hộ nông dân thay đổi chưa nhiều. Năm 1989, trong tổng số tiền chi tiêu của các hộ gia đình, khoản chi cho ăn uống chiếm tới 69,65% trong đó riêng về lương thực là 31,27% ở các hộ nghèo, tỷ lệ chi cho ăn uống chiếm tới 80,63%<sup>2</sup>. Nói chung bữa ăn của nông dân còn ít được cải thiện. Cơ cấu bữa ăn còn quá đạm bạc, thành phần bữa ăn chưa có sự thay đổi nhiều.

\* Về *tình trạng nhà ở* : Trong lĩnh vực nhà ở đã có sự thay đổi rõ rệt, nhà ở được cải thiện và ngày càng làm đẹp hơn bộ mặt nông thôn nước ta. Theo kết quả cuộc điều tra FFS - tại Văn Nhân (Hà Tây), tỷ lệ nhà bê tông là 8,9% nhà gạch mái lá là 3,3%; 88,6% hộ gia đình có bếp riêng; 58,3% hộ gia đình có nhà tắm riêng.

\* *Đồ dùng gia đình nông dân* : Trong vòng 10 năm trở lại đây (1981-1989) mức trang bị đồ dùng sinh hoạt trong các gia đình nông dân tăng lên rõ rệt. Nếu so sánh với mức trang bị đồ dùng gia đình năm 1986 thì tiện nghi sinh hoạt bình quân cứ 100 gia đình tăng lên như sau: giường các loại tăng 37,5% tủ các loại tăng 14,49% bàn ghế tăng 16,6% xe đạp tăng 11,5% máy khâu tăng 66,66%<sup>3</sup>.

Tự đánh giá chung về mức sống, theo kết quả FFS ở Văn Nhân (Hà Tây), có các nhóm hộ gia đình như sau:

Đủ ăn, đủ mặc : 57,2%	- ăn mặc thiếu thốn : 14,2%
Đủ ăn, thiếu mặc : 26,1%	- Rất thiếu thốn : 2,5%.

Như vậy nét riêng về mức sống vật chất thì mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể mức sống trong thời gian qua song trên cả nông thôn toàn quốc cũng như ở các điểm điều tra FFS *sự cải thiện* đó chưa hoàn toàn đảm bảo các *nhu cầu tối thiểu của nông dân*. Dàng thời cũng đã diễn ra khá sâu sắc sự *phân tầng trong mức sống giữa các hộ gia đình*. Trong 10 năm qua xu thế chung là *mức chênh lệch đang dần ra ngày càng lớn*. Số liệu thống kê cho thấy mức chênh lệch giữa nông dân nghèo - nông dân giàu lên tới 6-8 lần. Tình hình đó dẫn đến 2 xu hướng trong vấn đề sinh đẻ. Khoán hộ giúp nông dân tăng thu nhập, đồng thời cũng giúp họ khẳng định khả năng của bản thân trong việc đảm bảo mức sống của gia đình, dù rằng số con có tăng lên. Tuy nhiên, tình trạng chưa vượt qua được *cái ngưỡng của sự nghèo khổ về kinh tế* trong chừng mực nào đó lại là nhân tố kìm hãm mức sinh.

<sup>2</sup>. Lê Văn Toàn, Nguyên Sinh Cúc... Những vấn đề kinh tế và đời sống qua các cuộc điều tra nông nghiệp, công nghiệp, nhà ở, Hà Nội 1991, trang 42.

<sup>3</sup>. Lê Văn Toàn, ... Sách đã dẫn, trang 45.

Dẫu rằng điều đó không phải là logic của sự biến đổi dân số dân số trên thế giới song là một thực tế cần ghi nhận ở vùng nông thôn Bắc Bộ hiện nay. Mặt khác, mức sống tăng lên và sự phân tầng xã hội theo chỉ báo này có tác động kích thích tăng nhu cầu của các gia đình, buộc mỗi cá nhân phải nhìn nhận tinh táo và chính xác hơn đối với việc sinh đẻ nhằm bảo đảm có thể duy trì và hoàn thiện hơn nữa mức sống hiện có của bản thân họ và đuổi kịp mức sống cao hơn của những gia đình khác.

#### c. Mức sống về văn hóa.

Thời gian qua phong trào học tập và sự nghiệp văn hóa ở nông thôn đã có bước phát triển nhất định. Song, chất lượng phản ánh về sự gia tăng thuộc các lĩnh vực này ngày càng có xu hướng giảm sút. Tỷ lệ trẻ em đi mẫu giáo, nhà trẻ và phổ thông cơ sở giảm rõ rệt. Tỷ lệ trẻ em bỏ học trung bình hàng năm là 12-15% ở cấp III<sup>4</sup>.

Ngoài ra, hiệu quả của giáo dục chưa tác động rõ đến trình độ sản xuất và nhận thức xã hội. Trong điều kiện như thế rất dễ có tình trạng chấp nhận những mô hình văn hóa - xã hội truyền thống.

Mức hưởng thụ văn hóa của nông dân có được nâng lên, song vẫn còn ở mức thấp. Năm 1988, qua số liệu điều tra xã hội học ở 13 tỉnh cho biết: số người trong năm không đọc sách báo chiếm 87,67% so với tổng số dân thuộc bàn điều tra; số người không xem phim chiếm 72,88%; không nghe đài 56,32%<sup>5</sup>. Tuy nhiên sự tăng lên các phương tiện truyền bá thông tin đã giúp người dân nông thôn, đặc biệt là thanh niên có nhiều cơ hội hơn tiếp xúc với môi trường văn hóa đa dạng bên ngoài. Ở Văn Nhân (Hà Tây) 8,8% hộ gia đình có ti vi; 32,8% có radio; 3,8% có loa truyền thanh. Những kênh văn hóa đó đã góp phần truyền dẫn một lối sống mới, hình thành một nhu cầu văn hóa cao hơn đối với mỗi cá nhân.

Trong bối cảnh của thời kỳ quá độ về dân số ở nước ta hiện nay, *đời sống văn hóa - tinh thần ở nông thôn tuy còn dừng ở ngưỡng thấp như vậy song vẫn có tự động nhất định đến việc hạ thấp chuẩn mực số con trong các gia đình nông dân.*

#### d. Vấn đề y tế và bảo vệ sức khỏe.

Điều kiện ăn uống, chế độ làm việc, nghỉ ngơi và vệ sinh môi trường nông thôn còn có khó khăn và hạn chế độ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người lao động và mọi lứa tuổi, nhất là lứa tuổi trẻ em và người già. Hiện tượng suy dinh dưỡng trong trẻ em nông thôn là khá phổ biến Theo tài liệu điều tra năm 1988 của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ này chiếm 35,96% số trẻ em<sup>6</sup> Hiện tượng này đương nhiên có quan hệ với số tử vong ở lứa tuổi trẻ em. Tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi là 3,6%. Cuộc điều tra ở Quảng Bị cho thấy số trẻ em chết trong các gia đình là 35 em, chiếm 12% số hộ điều tra, trong đó chết do bệnh tật là 37,1%, chết ngay sau khi sinh là 28,6% và chết trong bụng mẹ là 28,6%. Dẫu rằng chỉ số tử vong của trẻ em ở nông thôn nước ta thuộc vào loại thấp trên thế giới song tình hình trên vẫn có tác động xấu đến tâm lý của các bậc cha mẹ về số con sinh ra. Từ lâu người ta đã thấy giữa tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử vong có quan hệ đồng biến. Trẻ em chết càng nhiều thì càng làm cho bố mẹ lo lắng. Nhu cầu phải có số con đủ để dự phòng vẫn là một thực tế ở nông thôn hiện nay.

### 3. Sau khoán sản và đặc biệt từ sau khoán hộ do quan sát thấy sự thu hẹp đáng kể quy mô các hộ gia đình ở nông thôn.

Theo kết quả điều tra FFS ở Văn Nhân (Hà Tây), trong tổng số hộ được điều tra số hộ có từ 1-3 người là 84,8%; hộ 4-6 người là 12,6% và hộ lớn hơn 6 người là 0,3%; số gia đình một thế hệ là 3%, 2 thế hệ là 71,5% và 3 thế hệ là 25,5%. Quá trình hạt nhân hóa gia đình vốn đã tồn tại từ trước càng được củng cố thêm nhờ những chính sách cấp đất, vườn cho các cặp vợ chồng ra ở riêng. Một mô hình các gia đình ít con có phương thức phân công lao động thích hợp với điều kiện ruộng đất và phát triển kinh tế ở nông thôn sẽ có tác động điều chỉnh chuẩn mực số con trong các gia đình.

### 4. Sự phát triển kinh tế hàng hóa có mối quan hệ chặt chẽ với quá trình đô thị hóa.

Đa dạng hóa nghề nghiệp, mở rộng thị trường sản xuất hàng hóa ở nông thôn đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho việc tăng cường các yếu tố đô thị trong đời sống nông thôn, góp phần làm chuyển biến dần bảng giá trị của các gia đình nông dân.

Cuộc điều tra FFS cho thấy một tỷ lệ không nhỏ những người phụ nữ có mối giao lưu trực tiếp *thường xuyên* hoặc *thỉnh thoảng* với đời sống đô thị, đặc biệt là thanh niên. Chính nhóm thanh niên nông thôn thông qua sự tiếp nhận lối sống đô thị có thể sẽ là nhóm tiên phong trong việc phổ biến các quan niệm hiện đại về chuẩn mực số con.

<sup>4</sup>,<sup>(5)</sup> Lê Văn Toàn, ... Sách đã dẫn, trang 46

<sup>6</sup>. Lê Văn Toàn, ... Sách đã dẫn, trang 47

Hiện nay đã ghi nhận được tác động đáng kể của đời sống đô thị đến định hướng giá trị và hệ thống nhu cầu của người dân nông thôn. Một trong những biểu hiện của nó là mong muốn của họ và con cái tham gia vào đời sống đô thị. Theo kết quả FFS ở Văn Nhân thì trung bình có 78,4% phụ nữ muốn cho con trai và 75,7% muốn cho con gái ra thành phố làm việc. Các gia đình nông dân đã bắt đầu có định hướng đến kinh tế hàng hóa. Nhiều người đã quan tâm hơn đến các nhu cầu khác ngoài nhu cầu tối thiểu ăn, mặc, ở. Ở Văn Nhân, một số gia đình thậm chí đã có nhu cầu du lịch. Một xu hướng cũng thể hiện ở các gia đình là đua nhau sắm sửa và thích phô bày sự giàu sang về vật chất... Những thay đổi trong cơ cấu nhu cầu với việc định hướng đến các giá trị vật chất dù còn rất ít ỏi cũng đã có tác động tích cực đến việc giảm số con chuẩn mực trong các gia đình nông dân.

Tuy nhiên, cần phải thấy được một giới hạn thực tế của sự tác động này. Khả năng di động xã hội của người dân nông thôn còn ở mức thấp. Tình trạng thiếu việc làm trầm trọng trong các đô thị cản trở những dòng người nông thôn ra đi tìm kiếm việc làm ở đô thị, và do đó không thúc đẩy quá trình phổ biến lối sống đô thị. Vì vậy khả năng chuyển đổi từ vị trí chủ đạo của các mối quan hệ thân tộc sang gia đình hạt nhân và sự biến đổi các chức năng trong gia đình khó có thể diễn ra nhanh chóng.

5. Khoán hộ với việc chuyển gia đình trở thành đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn đã làm nảy sinh những mối quan hệ mới giữa gia đình và họ hàng thân tộc và do đó làm thay đổi mức độ tác động của tộc họ đến hành vi sinh đẻ của các gia đình.

Theo tìm hiểu của chúng tôi, hiện nay ở nông thôn trong mối quan hệ gia đình - họ hàng thân tộc đang diễn ra 2 xu hướng đấu tranh với nhau.

Đang có những cố gắng nhằm thắt chặt trở lại mối liên kết họ hàng từ một số gia đình chủ đạo trong 'họ và những người cao tuổi. Những hình thức hội họp họ hàng, những buổi giỗ chạp... được các gia đình chăm chút hơn. Các gia đình cũng tìm thấy ở họ hàng những động viên về tình cảm và sự trợ giúp về kinh tế khi cần thiết. Ở nhiều tộc họ, những bản tộc ước được chính thức hóa để khẳng định bản sắc của tộc họ trong sự ganh đua với các tộc họ khác. Trong vấn đề này từ sự giao lưu tình cảm có tính chất huyết thống, những chuẩn mực số con của nhóm đôi khi có sức nặng đáng kể buộc quan niệm của mỗi cá nhân phải khuất phục. Sự củng cố các quan hệ gia đình, làng họ, tông tộc đã không tạo điều kiện để xác lập nhu cầu về quy mô gia đình nhỏ, ít con, mà ngược lại củng cố chuẩn mực tái sinh sản truyền thống.

Tuy nhiên, không nên quá nhấn mạnh đến sự liên kết họ hàng trên tất cả các mặt đời sống. Chúng tôi cho rằng hiện nay vẫn có một xu hướng đang cố phá bung vòng trói buộc của các quan hệ tộc họ, khẳng định bản sắc cá nhân của mình. Đặc biệt ở lớp thanh niên xu hướng này đang mạnh dần lên. Các phỏng vấn sâu cho thấy trong các hoạt động kinh tế của hộ gia đình, kể cả công việc sản xuất, đồng áng thuần túy, không có mấy khác biệt trong sự hợp tác với họ hàng hay hàng xóm, những người khác. Những quyết định về lựa chọn nghề nghiệp, làm ăn kinh tế hay hôn nhân chủ yếu cũng được hình thành trong gia đình ruột thịt. Mong muốn khẳng định sự độc lập của mỗi cá nhân đối với gia đình, họ hàng là một nhân tố mới xuất hiện ở nông thôn và có ảnh hưởng tích cực đến việc giảm chuẩn mực số con.

## II. SỰ BIẾN ĐỔI ĐỊA VỊ PHỤ NỮ TRONG GIA ĐÌNH VÀ NGOÀI XÃ HỘI.

1 Nâng cao vai trò và vị trí người phụ nữ là tiền đề cho sự thành công của chương trình kế hoạch hóa gia đình ở nhiều nước trên thế giới.

Mức độ biến đổi địa vị phụ nữ sau khoán hộ và sự khẳng định quyền bình đẳng với nam giới trong những quyết định lên quan tới cuộc sống gia đình sẽ có tác động đáng kể đến sự thay đổi chuẩn mực số con trong các gia đình nông thôn.

Sự biến đổi địa vị người phụ nữ phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, chẳng hạn như trình độ học vấn, việc sống chung với gia đình bên chồng, bên vợ hay sống riêng, tuổi kết hôn ban đầu, sự tham gia của chị em vào lực lượng lao động xã hội, sự tham gia vào các hoạt động xã hội, các tổ chức đoàn thể ngoài gia đình và liên quan đến tất cả những yếu tố đó là vai trò của chị em trong những quyết định gia đình.

2. Một số đặc điểm nhân khẩu - xã hội:

Trình độ học vấn của phụ nữ Việt Nam là khá cao so với phụ nữ một số nước đang phát triển, tuy nhiên những năm gần đây có xu hướng chùng lại. Kết quả điều tra FFS ở Văn Nhân cho thấy trong các phụ nữ được

điều tra có 27,3% ở trình độ học vấn phổ thông cơ sở, số có trình độ phổ thông trung học là 61,7% và cao đẳng trở lên là 11,1%. Phân tích tổng hợp các kết quả điều tra FFS và một số nghiên cứu khác có thể nói rằng, *trong điều kiện khoán hộ ở nông thôn và bối cảnh kinh tế - xã hội chung hiện nay, trình độ học vấn hiện tại của phụ nữ đã đạt tới ngưỡng học vấn cho cả một số năm tới*

ở Văn Nhân vẫn còn 25,5 % phụ nữ sống trong gia đình 3 thế hệ, tuy nhiên tính độc lập của họ đối với gia đình đã được nâng lên.

Về tuổi kết hôn, theo số liệu cuộc tổng điều tra dân số 1989, trong độ tuổi 15 - 19 có 89,1% chưa kết hôn, độ tuổi 20 - 24 có 43,1% chưa kết hôn<sup>7</sup>. Có nghĩa là đa số phụ nữ nông thôn miền Bắc kết hôn ở lứa tuổi 20 - 24. Tuy nhiên, cuộc điều tra FFS ở Văn Nhân cho thấy vẫn còn 37,4% phụ nữ kết hôn trước tuổi 20. Tuổi kết hôn lần đầu nhỏ thì người phụ nữ càng có khả năng tâm sinh lý rộng rãi hơn để độ nhiều con.

3. Phụ nữ là lực lượng chính trong hoạt động kinh tế từ trước tới nay. Từ sau khoán hộ sự tham gia của chị em vào lực lượng lao động xã hội đã tăng lên. Những số liệu từ nhiều nguồn khác nhau xác nhận rằng ở nông thôn hiện nay chị em đang có những đóng góp to lớn trong các hoạt động kinh tế tăng thu nhập cho gia đình. Theo kết quả FFS ở Văn Nhân thì trong công việc cấy lúa, ở 82,6% gia đình, *riêng phụ nữ làm*; gặt (cắt) ở 15,7% gia đình, *chỉ riêng nữ làm*. Tỷ lệ tương ứng ở các loại hình công việc khác là: bón phân 47,5%; nuôi lợn 32,6%; làm thuê 3,5%; thủ công 8,8%

Khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế và hoạt động phi nông nghiệp đã tạo điều kiện cho chị em một sự độc lập về kinh tế và đó là cơ sở để hình thành ở người phụ nữ những quyết định độc lập về các vấn đề, trong đó có quyết định sinh đẻ.

#### **4. Sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động xã hội, các tổ chức đoàn thể ngoài gia đình có tác dụng mở rộng tầm mắt cho chị em, góp phần thay đổi chuẩn mực số con của chị em.**

Từ sau khoán sản phẩm và đặc biệt sau khoán hộ đã ghi nhận được mức giảm đi đáng kể về sự tham gia của chị em vào các hoạt động này. Theo kết quả khảo sát P2O ở Quảng Bị (Hà Tây) số lượng phụ nữ tham gia thường xuyên các cuộc họp phụ nữ xã giảm dần theo lứa tuổi (20 - 29; 30 - 39; 40 - 49) từ 36,5% xuống 31,1% và 18,5%. Lý do chính khiến chị em không đi họp Hội phụ nữ là do chị em quá bận rộn với công việc gia đình, và một tỷ lệ không nhỏ khác không quan tâm đến các cuộc họp đó.

Nhìn chung các tư liệu cho phép nhận xét rằng mức độ tác động của các tổ chức xã hội - kinh tế ở nông thôn đến quyết định của chị em trên các mặt của đời sống gia đình, trong đó có quyết định về sinh đẻ đang giảm đi. Mặc dù vậy việc tăng cường sự tham gia của các tổ chức đoàn thể vào cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình vẫn là 1 khả năng cần tận dụng.

#### **5. Vai trò của chị em phụ nữ trong các quyết định gia đình.**

Trong chừng mực nào đó vai trò của chị em trong các quyết định gia đình là sản phẩm của những biến đổi mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội đã nêu ở các phần trên, đồng thời là biểu hiện rõ nhất mức độ nâng cao địa vị người phụ nữ và điều đó sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành chuẩn mực số con của họ.

Những kết quả khảo sát từ nhiều nguồn cho thấy vai trò của chị em phụ nữ trong các quyết định gia đình có sự thay đổi theo từng địa phương và các lứa tuổi. Ở một số địa phương người vợ có vai trò quyết định trội hơn cả ở hoạt động nội trợ hàng ngày và chăm sóc con cái, các hoạt động ngoài gia đình và công việc sản xuất do nam giới chủ trì và quyết định. Cuộc khảo sát P2O ở Quảng Bị năm 1989 cho thấy trong các quyết định chi tiêu của gia đình trừ chi tiêu về xây dựng nhà cửa, còn ở tất cả các chi tiêu khác kể cả đầu tư cho sản xuất, các bà nội tướng lứa tuổi 40 - 49 có vai trò quyết định cao hơn những ông chồng.

Một chỉ báo về sự độc lập của phụ nữ đáng được lưu tâm đặc biệt là vai trò của chị em trong các quyết định sinh đẻ. Các số liệu cho thấy một sự bình đẳng hơn về vai trò vợ - chồng trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Điều tra ở Quảng Bị năm 1989 cho thấy 38% phụ nữ coi kế hoạch hóa gia đình là trách nhiệm của chị em, khoảng 26% cho rằng kế hoạch hóa gia đình là trách nhiệm của chồng và khoảng 35% coi là trách nhiệm của cả

<sup>7</sup>. Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989. *Phân tích kết quả điều tra mẫu*. Tổng cục Thống kê, 1991, trang 78.

hai. Vai trò của bố mẹ 2 bên và những người khác không đáng kể. Lứa tuổi càng cao thì vai trò quyết định của phụ nữ càng lớn. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng 41,4% phụ nữ đồng ý "việc có con là do người chồng và gia đình quyết định". Và như vậy không phải người chồng nào cũng có thể quan tâm và thông cảm với nguyện vọng và hạnh phúc của vợ con cùng những khó khăn của vợ mình. Tại Quảng Bị số phụ nữ ở 3 lứa tuổi (20 - 29; 30 - 39; 40 - 49) thường xuyên trao đổi với chồng về kế hoạch hóa gia đình chỉ là 26,9%; 27,7% và 25,9%

Kết hợp phân tích các số liệu điều tra với những quan sát và phỏng vấn sâu chúng tôi nhận thấy rằng: cho dù vẫn còn tồn tại khá phổ biến mô hình truyền thống vai trò nam - nữ trong các gia đình nông thôn, nhiều quyết định quan trọng trong gia đình vẫn nằm trong tay người đàn ông, người chồng, *song đã có sự tăng tiến nhất định địa vị người phụ nữ, trong đó có vai trò của họ đối với các quyết định sinh đẻ*. Sự biến đổi đó không thể không có tác động tích cực đến việc hình thành chuẩn mực số con trong gia đình.

### III. SỰ BIẾN ĐỔI MỘT SỐ TẬP QUÁN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ SINH ĐẸ.

Sự biến đổi các tập quán có liên quan đến yển đề sinh đẻ diễn ra đồng thời với những biến đổi đặc trưng kinh tế - xã hội của gia đình và địa vị người phụ nữ và từ đó góp phần làm thay đổi chuẩn mực số con trong các gia đình ở nông thôn.

#### 1. Trước hết chúng tôi muốn bàn đến quan niệm con đàn cháu đống".

Nhiều thế kỷ qua quan niệm của người Việt Nam về gia đình và sinh đẻ chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo. Người Việt Nam cho rằng có phúc thì được nhiều con "mỗi con mỗi lộc", "nhiều con hơn nhiều của" và việc nuôi nấng không có gì quan ngại "trời sinh voi, trời sinh cỏ".

Để xác định sự biến đổi chúng tôi phân tích theo một số chỉ báo: số con lý tưởng, số con mong muốn, số con thực tế theo các lứa tuổi và có so sánh giữa thời kỳ trước khoán hộ và sau khoán hộ.

Theo kết quả điều tra xã hội học về dân số năm 1984 ở một số xã nông thôn Bắc Bộ thì số con trai, con gái lý tưởng trung bình là: nữ: 3,3; nam: 3,43. Sự chênh lệch giữa các lứa tuổi không đáng kể, tuy nhiên so theo lứa tuổi thì số con đã giảm. Tất cả những người từ 30 tuổi trở lên đều coi có 2 con trai mới là lý tưởng<sup>8</sup>.

3 năm sau tình hình vẫn chưa được cải thiện bao nhiêu, theo VN-DHS 1988 số con lý tưởng trung bình là 3,3. Tuy nhiên đã có sự thay đổi về ý thức. Độ tuổi càng cao thì số con lý tưởng trung bình càng lớn.

Về số con mong muốn, tuy có tỷ lệ khá lớn số người được hỏi hơn 70%) mong muốn có từ 3 con trở lên song số con mong muốn cũng giảm dần theo lứa tuổi<sup>9</sup>.

Từ sau khoán hộ quan niệm "con đàn cháu đống trở nên không còn phổ biến nữa. Cuộc điều tra FFS ở Văn Nhân cho biết một số chỉ báo sau đáng quan tâm:

\* 97,3% tán thành gia đình ít con.

Về số con hiện tại: trong số phụ nữ 25 - 29 tuổi: 46,9% có 2 con; 25% có 3 con và 1,6% có 4 con. Trong số phụ nữ 30 - 34 tuổi: 33,9% có 3 con; 8,5% có 4 con và 3,4% có 5 con. Về số con mong muốn thì 53,3% mong muốn có 2 con; 36,2% mong muốn có 3 con. So sánh theo lứa tuổi thì chúng tôi thấy nhận thức của chị em đã có chuyển biến.

Cũng tại Văn Nhân, khi phân tích số liệu FFS về mong muốn đối với số con của con cái mình, chọn 2 nhóm lứa tuổi 30 - 34 tuổi và 40 - 44 tuổi, chúng tôi nhận thấy đại bộ phận phụ nữ được hỏi mong muốn con cái có ít con hơn, và nếu phân tích sâu hơn thì có thể xác nhận rằng khái niệm ít con ở đây có thể là cả 2, 3, 4 con.

Mong muốn có ít con gắn liền với nhu cầu kiểm soát sự sinh đẻ. Điều tra ở Văn Nhân cho thấy một thái độ chấp nhận các biện pháp tránh thai khá cao ở những người gần gũi nhất với người phụ nữ, đó là: chồng: 93,2%; bố chồng: 76,0%; mẹ chồng: 83,6%; bố đẻ: 80,6%; mẹ đẻ: 85,8%. Tim hiểu định hướng giá trị của phụ nữ Quảng Bị đối với việc sinh đẻ (năm 1989) chúng tôi thấy chỉ còn 9,6% phụ nữ đồng ý với nhận định "Nhiều con hơn nhiều của 27,6% đồng ý "Đời sống khá lên khiến nhiều người muốn đẻ thêm con" và 6,4% đồng ý "Một gia đình đông con thường có uy tín trong làng xã".

2. Liên quan đến tâm lý "con đàn cháu đống là tâm lý "có nếp có tẻ" đã phổ biến từ xa xưa không chỉ ở nông thôn mà cả ở cả đô thị.

Nhiều người dù đã nhận thức được không nên có nhiều con song thực tế đã có nhiều con hơn số con lý tưởng và số con mong muốn vì họ muốn có cả con trai, con gái.

Một điều tra xã hội học năm 1984 cho thấy có 59,6% nam và 64% nữ quyết tâm đẻ bằng được con trai và 30,77% nam, 31% nữ quyết tâm đẻ bằng được con gái<sup>10</sup>.

8, 9 Phạm Tố Châu: *Nhu cầu về con ở đồng bằng Bắc Bộ*. Tạp chí Xã hội học số 3/1985. trang 52 - 56

<sup>10</sup>. Đoàn Kim Thắng: *Quan niệm của người nông dân về đẻ con trai hoặc con gái*. Tạp chí Xã hội học số 4/1985, trang

Năm 1990 tại xã Tam Sơn có 52% coi số con lý tưởng là 3 (2 trai và 1 gái) và 33% coi số con lý tưởng là 2 (1 trai và 1 gái).

Tại Hải Vân có 20% muốn có nhiều con; 37,3% coi 2 con là đủ nếu có cả trai và gái; 10% muốn có 4 con: 2 trai và 2 gái. Điều tra FFS ở Văn Nhân năm 1990 cũng cho thấy kết quả tương tự

Các tài liệu trên chứng tỏ rằng *tâm lý "có nên có tế" vẫn in đậm trong ý thức người dân, nhất là trong tình hình mọi cặp vợ chồng chỉ nên đẻ 1 - 2 con như hiện nay.*

### 3. Quan niệm của người dân nông thôn về giá trị đứa con.

Các nghiên cứu này đều đã xác nhận quan niệm của người dân về giá trị hay chức năng của con cái và coi đó như là những lý do chính tác động đến việc thay đổi mức sinh, cụ thể là để con đẻ *tăng thêm nhân lực*; đẻ con để có con *giúp đỡ lúc về già*, có thể nói con cái như là giá trị bảo hiểm; và chức năng *nối dõi*, nói cách khác là nhất thiết phải có con trai.

Vậy quan niệm của người phụ nữ nông thôn về vấn đề sau này sau khoán hộ thay đổi ra sao? Vai trò của các yếu tố tham gia vào việc thay đổi chuẩn mực tái sinh sản thế nào? Vấn đề đó rất cần được lý giải.

Trước hết thử tìm hiểu về yếu tố kinh tế hay giá trị kinh tế của đứa con. Một cách nghĩ thường dễ được chấp nhận là cho rằng trong điều kiện khoán hộ hiện nay, giá trị kinh tế của đứa con tăng lên vì các gia đình đều rất cần lao động. Tuy nhiên theo chúng tôi việc khẳng định giá trị kinh tế của đứa con không hề kéo theo nhu cầu phải đẻ nhiều con để có thêm lao động. Hiện nay, sự phân công lao động trong mỗi gia đình đang có xu hướng phát triển dẫn tới việc mở rộng hợp tác lao động và liên kết vốn giữa các hộ trong phát triển sản xuất - kinh doanh. Thực tế đó gợi ra định hướng giải quyết vấn đề nhân lực không nhất thiết phải bằng cách đẻ thêm con mà bằng hợp tác lao động. Ngược lại đời sống kinh tế khó khăn, tỷ lệ đất/người hạn chế lại tỏ ra có tác động mạnh hơn. Nhiều người được phỏng vấn đã thấm thía nỗi khổ của việc có nhiều con chứ không hề đặt vấn đề cần có thêm lao động.

Tâm lý muốn con cái giúp đỡ lúc tuổi già vẫn được đông đảo nông dân chấp nhận sau khoán hộ. Sự suy sụp của hệ thống bảo hiểm xã hội thời bao cấp càng khiến cho người dân nông thôn coi trọng hơn nhiệm vụ này của con cái. 92,8% phụ nữ được hỏi ở Quảng Bị năm 1989 đồng ý là "con cái phải chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già". Tuy nhiên, các phỏng vấn sâu ở Văn Nhân (Hà Tây) hay Cộng Hòa (Hải Hưng) cho thấy rằng đối với mỗi quyết định sinh con tác động của yếu tố tâm lý này còn không đáng kể. Ở đây cần đặc biệt lưu tâm đến sự thay đổi ý thức của nhiều người, trong đó có nhiều người già, về quan hệ cha mẹ - con cái. Sự phát triển kinh tế hàng hóa cùng những đổi thay toàn diện các mối quan hệ gia đình, xã hội đã kéo theo tâm lý phải tự lo liệu cuộc sống khi về già. Những hiện tượng đối xử không tốt của con cái với bố mẹ bị dự luận lên án trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng cũng đã tác động đến nhiều người. Một thực tế được ghi nhận là các gia đình ở nông thôn đã có xu hướng cho con ở riêng ngay từ đầu, các ông bà già lo tích trữ để dành chăm sóc nhau sau này.

Có lẽ động cơ mạnh nhất trong các tâm lý truyền thống chi phối hành vi nhân khẩu học của mỗi gia đình là dứt khoát mỗi gia đình phải có *ít nhất 1 con trai*, để thực hiện chức năng *nối dõi*. Không có con trai nối dõi là mối lo lớn của cả hai giới, đặc biệt là đối với chị em phụ nữ.

Theo số liệu điều tra năm 1984 ở một số xã nông thôn Bắc Bộ thì 65,5% phụ nữ cảm thấy bối rối, xấu hổ, lo ngại khi chưa có con trai, trong khi 22,2% phụ nữ cũng cảm thấy như vậy khi chưa có con gái<sup>11</sup>. Quan điểm trọng con trai thể hiện rõ hơn ở các ông chồng và gia đình nhà chồng, và tất yếu điều đó sẽ tác động đến thái độ của chị em phụ nữ. Một thầy giáo lâu năm ở Văn Nhân chỉ có 2 con gái nói rằng anh đã phải cố gắng rất lớn để vượt qua những dẫn vật tâm tư trước mỗi cuộc họp họ.

Tại Quảng Bị, mặc dù có nhiều định hướng giá trị cũ về sinh đẻ đã 'dần mai một', 84% phụ nữ vẫn đồng ý với nhận định phải "có con trai để nối dõi tông đường". Điều tra năm 1990 ở Hải Vân và Tam Sơn, phần lớn những người được hỏi đều nói rằng chỉ thực hiện 1-2 con nếu có ít nhất 1 con trai, nếu không sẽ đẻ thêm. Khảo sát trực tiếp 18 trường hợp đẻ con thứ ba trở lên ở Văn Nhân trong năm 1990, chúng tôi nhận thấy đại bộ phận đều do muốn có con trai. Trong vấn đề này dường như mức sống của gia đình lại không có ý nghĩa đáng kể. Qua phỏng vấn sâu chúng tôi thấy có khá nhiều trường hợp vì chưa có con trai đã lấy lẽ bất hợp pháp và nhiều người khác dù biết như vậy vẫn làm ngơ. Tâm lý này chắc chắn sẽ còn gây nhiều trở ngại.

### IV. KẾT LUẬN.

Cần nhắc đầy đủ đến sự chuyển đổi đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn Bắc Bộ và những xu hướng tác động của các yếu tố đến chuẩn mực số con trong các gia đình nông dân chúng tôi nêu lên một số nhận xét sau:

1. Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ sau khoán hộ, đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn Bắc Bộ đã có những chuyển động bước đầu có ý nghĩa, tuy nhiên còn chưa mạnh. Trong cơ cấu kinh tế ở nông thôn, về đại thể, nông nghiệp vẫn là ngành chủ yếu và chưa có biến đổi rõ rệt theo hướng tăng nhanh các sản phẩm có giá trị

<sup>11</sup>. Đoàn Kim Thắng, Sách đã dẫn

hàng hóa lớn. Ngành nghề thủ công hình thành tự phát không ổn định. Tình trạng tự cấp tự túc khá phổ biến, sản xuất hàng hóa phát triển chậm chạp. Quá trình đô thị hóa còn gặp nhiều khó khăn. Trong dân cư chưa hình thành một định hướng giá trị thuận lợi cho việc chuyển sang sản xuất hàng hóa. Những tiến bộ trong giáo dục học vấn và đời sống văn hóa nói chung chưa đạt tới ngưỡng có thể tạo ra một bước chuyển đáng kể trong nhận thức xã hội. Bối cảnh đó chưa cho phép tạo ra sự chuyển đổi mạnh mẽ định hướng giá trị về hành vi sinh đẻ mà trước hết là chuẩn mực số con trong các gia đình nông dân.

2. Hiện nay, các nhân tố đang có tác động mạnh nhất đến việc thay đổi chuẩn mực sinh sản của các gia đình ở nông thôn Bắc Bộ là:

a. *Cải nguyên chuẩn mực số con cao:*

- \* Tâm lý "có con trai để nối dõi tông đường" còn mạnh.
- \* Tâm lý "có nếp có tẻ còn bảo lưu.
- \* Điều kiện chăm sóc sức khỏe còn kém và tỷ lệ tử vong chưa giảm nhiều.

b. *Hạ thấp chuẩn mực số con:*

- \* Quyền quyết định của cá nhân tăng lên cùng với sự giảm bớt quyền lực của họ tộc.
- \* Vị trí của phụ nữ đã bước đầu được nâng lên.
- \* Sự hạn chế về tỷ lệ đất/người và tình trạng thiếu công ăn việc làm.
- \* Sự tăng lên nhu cầu về mức sống vật chất và tinh thần mâu thuẫn với mức sống còn thấp hiện tại.
- \* Sự phổ biến lối sống đô thị qua các hình thức giao tiếp của dân cư và qua các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Từ những tác động trái ngược nhau của hai hệ thống yếu tố trên có thể giả định về hiện trạng và sự biến đổi sắp tới chuẩn mực tái sinh sản ở nông thôn Bắc Bộ là: *hiện nay các gia đình nông dân Bắc Bộ đang trong quá trình giảm nhu cầu về con và chấp nhận số con chuẩn mực thực tế 3 - 4 con, chuẩn mực này sẽ còn duy trì trong thời gian dài, nếu không có một biến đổi căn bản về kinh tế - xã hội ở nông thôn.*



Trẻ em nông thôn, chỉ tiêu phấn đấu mỗi gia đình có từ một đến hai con có trở thành hiện thực không? Đây là một đề tài nghiên cứu mà Dự án VIE/88/PO5 đang hướng tới.